

Số: 89/QĐ-MNNL

Điện Biên, ngày 15 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2024  
Trường Mầm non xã Noong Luống**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn vào Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61 /2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ ;

Căn cứ thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024, ngày 14 tháng 05 năm 2025 của Phòng GD và ĐT huyện Điện Biên

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán toán chi ngân sách năm 2024 của Trường Mầm non Xã Noong Luống ( theo các biểu đính kèm )

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các bộ phận, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Phòng GD&ĐT
- Webservice trường
- Lưu: VT,KT

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Bến**

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non xã Noong Luống

Chương: 622

## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024.

(Kèm theo Quyết định số 88<sup>q</sup>/QĐ- MN/ NL ngày 15/5/2025 của Trường MN xã Noong Luống)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1          | 2                                                     | 3                               | 4                                  | 5 = 4-3    |
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                                 |                                    |            |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                                 |                                    |            |
| 1          | Lệ phí                                                |                                 |                                    |            |
| 2          | Phí                                                   |                                 |                                    |            |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                                 |                                    |            |
| 1          | Chi sự nghiệp                                         |                                 |                                    |            |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |
| 2          | Chi quản lý hành chính                                |                                 |                                    |            |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |            |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |            |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                                 |                                    |            |
| 1          | Lệ phí                                                |                                 |                                    |            |
| 2          | Phí                                                   |                                 |                                    |            |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 9.358.324.436                   | 9.358.324.436                      |            |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | 9.358.324.436                   | 9.358.324.436                      |            |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                |                                 |                                    |            |
| 11         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |            |
| 12         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |            |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                   |                                 |                                    |            |
| 21         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |                                 |                                    |            |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |                                 |                                    |            |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |                                 |                                    |            |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               |                                 |                                    |            |
| 22         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |                                 |                                    |            |
| 23         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề           | 9.358.324.436                   | 9.358.324.436                      |            |
| 31         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 8.630.468.536                   | 8.630.468.536                      |            |
| 32         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 727.855.900                     | 727.855.900                        |            |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                |                                 |                                    |            |
| 41         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |
| 42         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                    |                                 |                                    |            |